

Số: 95 /QĐ-SXD

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng các tháng: 01, 02, 03
và Quý I năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ tập Chỉ số giá xây dựng do Viện Khoa học Kinh tế xây dựng lập;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng các tháng: 01, 02, 03 và Quý I năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Quyết định này, làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT-VLXD. Bình)



Nguyễn Thanh Lâm

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Quý I năm 2017)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



VIỆN TRƯỞNG
TS. Phạm Quốc Toàn

Hà Nội – Năm 2017

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. Căn cứ:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Hợp đồng số 45/2017/HĐTV ngày 04/05/2017 giữa Sở xây dựng Đồng Nai với Viện Khoa học Kinh tế Xây dựng về việc Tư vấn thu thập số liệu, tính toán Chỉ số giá xây dựng năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của Đồng Nai; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Đồng Nai.
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ

biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý I năm 2017 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho quý I/2017 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

III. Chỉ số giá xây dựng Đồng Nai

BẢNG BIỂU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 03;
QUÝ I/2017

Bảng 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12 năm 2016
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	104.74	102.15
1.2	Công trình giáo dục	105.11	102.78
1.3	Công trình văn hóa	104.85	102.17
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	103.64	102.94
1.5	Công trình y tế	104.08	101.74
1.6	Công trình thể thao	104.21	102.00
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101.81	100.02
2.2	Trạm biến áp	103.05	102.89
2.3	Công trình công nghiệp	99.14	102.55
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104.84	105.76
3.2	Công trình cầu	101.02	102.02
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	102.74	102.02
4.2	Kênh bê tông xi măng	104.35	100.90
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101.28	98.11
5.2	Công trình mạng thoát nước	101.14	100.70
5.3	Công trình xử lý nước thải	103.53	103.09

**BẢNG BIỂU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 03;
QUÝ I/2017**

Bảng 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105.19	100.43
1.2	Công trình giáo dục	105.39	100.27
1.3	Công trình văn hóa	105.95	101.05
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	103.65	100.02
1.5	Công trình y tế	104.36	100.27
1.6	Công trình thể thao	104.36	100.14
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100.54	98.75
2.2	Trạm biến áp	103.11	100.06
2.3	Công trình công nghiệp	101.32	102.20
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104.40	99.58
3.2	Công trình cầu	101.09	100.08
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	102.88	100.13
4.2	Kênh bê tông xi măng	104.42	100.06
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100.42	99.16
5.2	Công trình mạng thoát nước	100.83	99.70
5.3	Công trình xử lý nước thải	103.80	100.26

**BẢNG BIỂU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 03;
QUÝ I/2017**

Bảng 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	104.85	99.68
1.2	Công trình giáo dục	104.77	99.42
1.3	Công trình văn hóa	105.15	99.25
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104.27	100.59
1.5	Công trình y tế	104.16	99.81
1.6	Công trình thể thao	104.52	100.15
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102.18	101.63
2.2	Trạm biến áp	103.64	100.51
2.3	Công trình công nghiệp	99.89	98.59
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106.33	101.84
3.2	Công trình cầu	102.26	101.15
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	103.27	100.38
4.2	Kênh bê tông xi măng	104.61	100.19
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101.04	100.62
5.2	Công trình mạng thoát nước	101.68	100.85
5.3	Công trình xử lý nước thải	104.13	100.32

**BẢNG BIỂU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 03;
QUÝ I/2017**

Bảng 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV năm 2016
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	104.84	102.25
1.2	Công trình giáo dục	104.95	102.62
1.3	Công trình văn hóa	104.81	102.13
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	103.67	102.98
1.5	Công trình y tế	103.84	101.51
1.6	Công trình thể thao	103.48	101.29
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101.31	99.53
2.2	Trạm biến áp	100.22	100.08
2.3	Công trình công nghiệp	99.47	102.91
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105.06	105.99
3.2	Công trình cầu	101.46	102.48
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	102.85	102.18
4.2	Kênh bê tông xi măng	104.32	100.89
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100.92	97.76
5.2	Công trình mạng thoát nước	101.21	100.78
5.3	Công trình xử lý nước thải	101.52	101.10

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12 năm 2016
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	104.77	102.12
1.2	Công trình giáo dục	105.16	102.75
1.3	Công trình văn hóa	105.04	101.97
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	103.64	102.91
1.5	Công trình y tế	104.12	101.56
1.6	Công trình thể thao	104.39	101.56
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101.72	99.83
2.2	Trạm biến áp	101.27	100.54
2.3	Công trình công nghiệp	98.28	102.34
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104.88	105.83
3.2	Công trình cầu	101.02	102.02
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	102.72	101.98
4.2	Kênh bê tông xi măng	104.38	100.81
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101.28	98.11
5.2	Công trình mạng thoát nước	101.14	100.71
5.3	Công trình xử lý nước thải	103.44	102.39

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105.22	100.43
1.2	Công trình giáo dục	105.44	100.27
1.3	Công trình văn hóa	106.25	101.15
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	103.64	100.00
1.5	Công trình y tế	104.40	100.27
1.6	Công trình thể thao	104.49	100.10
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100.36	98.66
2.2	Trạm biến áp	100.46	99.20
2.3	Công trình công nghiệp	100.81	102.57
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104.42	99.56
3.2	Công trình cầu	101.09	100.07
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	102.84	100.12
4.2	Kênh bê tông xi măng	104.43	100.05
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100.42	99.15
5.2	Công trình mạng thoát nước	100.83	99.69
5.3	Công trình xử lý nước thải	103.64	100.19

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	104.87	99.67
1.2	Công trình giáo dục	104.79	99.38
1.3	Công trình văn hóa	105.28	99.09
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104.26	100.60
1.5	Công trình y tế	104.14	99.75
1.6	Công trình thể thao	104.59	100.10
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102.07	101.70
2.2	Trạm biến áp	101.45	100.99
2.3	Công trình công nghiệp	99.04	98.24
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106.40	101.90
3.2	Công trình cầu	102.26	101.16
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	103.24	100.39
4.2	Kênh bê tông xi măng	104.63	100.19
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101.04	100.62
5.2	Công trình mạng thoát nước	101.68	100.84
5.3	Công trình xử lý nước thải	103.90	100.25

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV năm 2016
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	104.95	102.30
1.2	Công trình giáo dục	105.13	102.72
1.3	Công trình văn hóa	105.52	102.44
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	103.85	103.12
1.5	Công trình y tế	104.22	101.66
1.6	Công trình thể thao	104.49	101.65
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101.38	99.50
2.2	Trạm biến áp	101.06	100.35
2.3	Công trình công nghiệp	99.38	103.50
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105.23	106.20
3.2	Công trình cầu	101.46	102.48
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	102.93	102.24
4.2	Kênh bê tông xi măng	104.48	100.93
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100.92	97.76
5.2	Công trình mạng thoát nước	101.21	100.78
5.3	Công trình xử lý nước thải	103.66	102.60

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 12 năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	102.44	107.74	106.00	103.31	100.00	105.25
1.2	Công trình giáo dục	103.29	107.74	106.00	104.80	100.00	105.25
1.3	Công trình văn hóa	103.03	107.74	106.00	103.41	100.00	105.25
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102.65	107.74	106.00	103.10	100.00	105.25
1.5	Công trình y tế	101.47	107.74	106.00	102.62	100.00	105.25
1.6	Công trình thể thao	102.35	107.74	106.00	102.23	100.00	105.25
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	100.05	107.74	100.29	99.71	100.00	105.67
2.2	Trạm biến áp	99.69	107.74	100.29	100.32	100.00	105.67
2.3	Công trình công nghiệp	96.20	107.74	100.29	102.78	100.00	105.67
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	104.17	107.74	98.96	108.66	100.00	105.20
3.2	Công trình cầu	98.73	107.74	99.05	102.36	100.00	106.24
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	99.53	107.74	100.53	101.62	100.00	105.09
4.2	Kênh bê tông xi măng	101.11	107.74	99.49	100.75	100.00	106.50
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96.02	107.74	100.00	96.30	100.00	100.06
5.2	Công trình mạng thoát nước	97.08	107.74	100.00	102.12	100.00	100.06
5.3	Công trình xử lý nước thải	101.76	107.74	100.00	104.82	100.00	100.06

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 01 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	103.27	107.74	106.06	100.81	100.00	100.06
1.2	Công trình giáo dục	103.78	107.74	106.06	100.47	100.00	100.06
1.3	Công trình văn hóa	105.17	107.74	106.06	102.08	100.00	100.06
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102.65	107.74	106.06	100.00	100.00	100.06
1.5	Công trình y tế	101.96	107.74	106.06	100.48	100.00	100.06
1.6	Công trình thể thao	102.50	107.74	106.06	100.15	100.00	100.06
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	98.28	107.74	100.81	98.23	100.00	100.52
2.2	Trạm biến áp	98.56	107.74	100.81	98.87	100.00	100.52
2.3	Công trình công nghiệp	99.35	107.74	100.81	103.27	100.00	100.52
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	103.42	107.74	99.53	99.28	100.00	100.58
3.2	Công trình cầu	98.77	107.74	99.70	100.04	100.00	100.66
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	99.51	107.74	100.97	99.98	100.00	100.44
4.2	Kênh bê tông xi măng	101.11	107.74	100.14	100.00	100.00	100.65
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	94.40	107.74	100.01	98.31	100.00	100.01
5.2	Công trình mạng thoát nước	96.16	107.74	100.01	99.05	100.00	100.01
5.3	Công trình xử lý nước thải	102.15	107.74	100.01	100.38	100.00	100.01

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 02 năm 2017		
		<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy thi công</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy thi công</i>
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	102.61	107.74	106.09	99.36	100.00	100.03
1.2	Công trình giáo dục	102.64	107.74	106.09	98.90	100.00	100.03
1.3	Công trình văn hóa	103.45	107.74	106.09	98.36	100.00	100.03
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	103.44	107.74	106.09	100.77	100.00	100.03
1.5	Công trình y tế	101.51	107.74	106.09	99.56	100.00	100.03
1.6	Công trình thể thao	102.66	107.74	106.09	100.16	100.00	100.03
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	100.49	107.74	100.97	102.25	100.00	100.16
2.2	Trạm biến áp	99.88	107.74	100.97	101.34	100.00	100.16
2.3	Công trình công nghiệp	97.13	107.74	100.97	97.77	100.00	100.16
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	106.38	107.74	99.71	102.86	100.00	100.18
3.2	Công trình cầu	100.47	107.74	99.91	101.72	100.00	100.21
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	100.51	107.74	101.11	101.00	100.00	100.14
4.2	Kênh bê tông xi măng	101.55	107.74	100.34	100.44	100.00	100.20
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95.57	107.74	100.01	101.24	100.00	100.00
5.2	Công trình mạng thoát nước	98.68	107.74	100.01	102.62	100.00	100.00
5.3	Công trình xử lý nước thải	102.64	107.74	100.01	100.48	100.00	100.00

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý IV năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	102.77	107.74	106.05	103.64	100.00	105.33
1.2	Công trình giáo dục	103.24	107.74	106.05	104.75	100.00	105.33
1.3	Công trình văn hóa	103.89	107.74	106.05	104.28	100.00	105.33
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102.91	107.74	106.05	103.36	100.00	105.33
1.5	Công trình y tế	101.65	107.74	106.05	102.80	100.00	105.33
1.6	Công trình thể thao	102.50	107.74	106.05	102.38	100.00	105.33
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	99.60	107.74	100.69	99.26	100.00	106.35
2.2	Trạm biến áp	99.38	107.74	100.69	100.01	100.00	106.35
2.3	Công trình công nghiệp	97.56	107.74	100.69	104.23	100.00	106.35
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	104.66	107.74	99.40	109.17	100.00	105.95
3.2	Công trình cầu	99.32	107.74	99.55	102.98	100.00	107.10
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	99.85	107.74	100.87	101.95	100.00	105.67
4.2	Kênh bê tông xi măng	101.25	107.74	99.99	100.89	100.00	107.35
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95.33	107.74	100.01	95.61	100.00	100.07
5.2	Công trình mạng thoát nước	97.31	107.74	100.01	102.37	100.00	100.07
5.3	Công trình xử lý nước thải	102.18	107.74	100.01	105.25	100.00	100.07

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12 năm 2016
1	Xi măng	94.61	98.11
2	Cát	115.56	120.00
3	Đá dăm	127.09	105.37
4	Gạch chi	100.00	100.00
5	Gỗ xây dựng	110.07	100.00
6	Thép	99.20	100.00
7	Nhựa đường	79.01	123.99
8	Gạch lát	80.50	99.29
10	Kính và khung nhôm	122.77	122.77
11	Sơn	130.33	132.10
12	Thiết bị điện	99.18	99.18
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92.80	92.80

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01 năm 2017
1	Xi măng	95.17	100.59
2	Cát	113.70	98.40
3	Đá dăm	127.09	100.00
4	Gạch chi	100.00	100.00
5	Gỗ xây dựng	110.07	100.00
6	Thép	99.20	100.00
7	Nhựa đường	79.01	100.00
8	Gạch lát	80.50	100.00
10	Kính và khung nhôm	159.49	129.91
11	Sơn	130.33	100.00
12	Thiết bị điện	96.52	97.32
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90.91	97.96

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02 năm 2017
1	Xi măng	95.84	100.70
2	Cát	106.30	93.49
3	Đá dăm	146.91	115.60
4	Gạch chỉ	100.00	100.00
5	Gỗ xây dựng	110.07	100.00
6	Thép	99.20	100.00
7	Nhựa đường	80.63	102.06
8	Gạch lát	80.50	100.00
10	Kính và khung nhôm	121.25	76.03
11	Sơn	130.33	100.00
12	Thiết bị điện	99.18	102.75
13	Vật tư, đường ống cấp nước	93.18	102.50

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV năm 2016
1	Xi măng	95.21	98.73
2	Cát	111.85	116.15
3	Đá dăm	133.70	110.85
4	Gạch chi	100.00	100.00
5	Gỗ xây dựng	110.07	100.00
6	Thép	99.20	100.00
7	Nhựa đường	79.55	124.84
8	Gạch lát	80.50	99.29
10	Kính và khung nhôm	134.50	134.50
11	Sơn	130.33	132.10
12	Thiết bị điện	98.29	98.29
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92.30	92.30